



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/09/2025.

Vốn điều lệ: 82.120.140.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2025: 82.120.140.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 255.3816930
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

Nhân sự

Tổng số người lao động hiện có đến cuối năm tài chính là 874 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đăng Triều | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |
| • Ông Bùi Văn Quang | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/04/2025 |
|----------------------|------------|------------------------------|

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| • Bà Phạm Thị Bích Lai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020
Miễn nhiệm ngày 10/04/2025 |
| • Bà Thới Thị Thu Diệu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2025 |
| • Ông Phan Đình Phát | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/04/2025 |
| • Ông Phạm Đức Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/12/2020
Miễn nhiệm ngày 10/04/2025 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|
| • Ông Bùi Văn Quang | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/07/2021 |
| • Ông Đoàn Nhật Linh | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Ông Trần Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Ông Lê Văn Vương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |
| • Ông Phạm Tấn Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/02/2021 |
| • Ông Vương Hùng Văn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Ông Cao Văn Ca | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/12/2022 |
| • Ông Đỗ Thành Chương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| • Bà Lê Thị Mỹ Diệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/11/2024 |
| • Ông Võ Văn Hưng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 08/03/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/04, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bui Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 421/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/03/2026 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2025 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.547.733.985	194.764.983.967
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.725.554.058	48.231.974.681
1. Tiền	111		33.725.554.058	10.231.974.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	38.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.371.964.176	3.356.287.525
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.371.964.176	3.356.287.525
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.836.650.418	135.560.323.342
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	73.186.445.032	72.759.025.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	531.247.670	8.136.744.203
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	-	55.829.213.729
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	688.524.716	4.620.706.294
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(4.569.567.000)	(5.785.366.000)
IV. Hàng tồn kho	140	12	6.309.052.141	5.939.119.814
1. Hàng tồn kho	141		6.309.052.141	5.939.119.814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.304.513.192	1.677.278.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	3.502.026.253	1.669.175.280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		802.486.939	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	8.103.325
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.812.741.207	173.138.341.597
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		166.672.377.796	94.429.418.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	166.672.377.796	94.429.418.021
- Nguyên giá	222		256.513.329.338	173.927.309.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.840.951.542)	(79.497.891.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.271.335.146	18.729.143.187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	50.271.335.146	18.729.143.187
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	121.216.613.664	59.501.861.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		121.216.613.664	60.897.463.664
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.395.602.424)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.652.414.601	477.919.149
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	6.652.414.601	477.919.149
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465.360.475.192	367.903.325.564

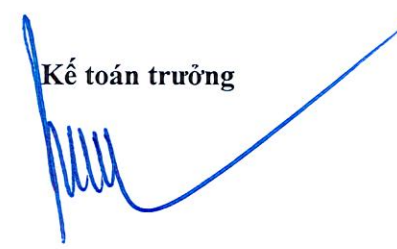
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)


Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		178.828.155.466	110.370.836.965
I. Nợ ngắn hạn	310		105.892.466.377	63.130.748.476
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	49.540.096.415	21.182.882.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.790.432	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.573.569.479	12.663.833.215
4. Phải trả người lao động	314		13.182.516.658	15.477.569.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	256.342.807	493.112.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	407.056.918	2.356.306.547
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	23.285.073.385	8.988.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.614.020.283	1.969.043.552
II. Nợ dài hạn	330		72.935.689.089	47.240.088.489
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	72.935.689.089	47.240.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.532.319.726	257.532.488.599
I. Vốn chủ sở hữu	410		255.814.798.649	226.814.967.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	82.120.140.000	70.189.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.120.140.000	70.189.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	45.033.300.172	45.033.300.172
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	71.672.494.872	51.752.572.394
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	36.988.863.605	39.839.844.956
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.063.487	60.452.140
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.967.800.118	39.779.392.816
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465.360.475.192	367.903.325.564


TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Văn Hưng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	430.311.211.424	423.927.783.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		430.311.211.424	423.927.783.639
4. Giá vốn hàng bán	11	25	361.484.630.472	346.302.595.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>68.826.580.952</u>	<u>77.625.188.385</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.686.203.690	4.530.591.229
7. Chi phí tài chính	22	27	1.015.258.326	511.874.655
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.080.660.991	2.586.142.687
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	24.151.250.854	30.514.270.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>46.346.275.462</u>	<u>51.129.634.488</u>
11. Thu nhập khác	31	29	326.189.656	65.153.011
12. Chi phí khác	32		96.276.384	162.200.292
13. Lợi nhuận khác	40		<u>229.913.272</u>	<u>(97.047.281)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>46.576.188.734</u>	<u>51.032.587.207</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.608.388.616	11.253.194.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>36.967.800.118</u>	<u>39.779.392.816</u>

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.576.188.734	51.032.587.207
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	10.659.440.820	9.601.562.444
- Các khoản dự phòng	03	11;16	(2.611.401.424)	1.317.691.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.880.503.582)	(4.564.236.005)
- Chi phí lãi vay	06	27	2.080.660.991	2.586.142.687
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		53.824.385.539	59.973.748.301
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.322.005.728)	22.043.679.024
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(369.932.327)	5.630.534.937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.348.144.432	(14.942.050.402)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	(8.007.346.425)	2.325.493.717
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.949.471.056)	(2.582.178.645)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(11.248.657.498)	(9.965.103.282)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.322.992.260)	(5.843.939.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.952.124.677	56.640.184.165
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(97.275.062.825)	(23.556.947.986)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		562.962.963	33.644.776
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.800.910.729)	(7.160.172.634)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		58.614.447.807	10.974.462.475
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.319.150.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.766.493.499	4.889.994.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.451.219.285)	(14.819.019.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	53.270.986.975	33.573.610.845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(13.278.312.990)	(32.901.610.845)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.992.673.985	672.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.506.420.623)	42.493.165.012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	48.231.974.681	5.738.809.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	36.725.554.058	48.231.974.681


Tổng Giám đốc
Bùi Văn Quang

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/09/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 04 Công ty con, 04 Chi nhánh và 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty con:

- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 1)
Trụ sở chính: Số nhà 2181, Đường Hùng Vương, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ công ích, xây dựng công trình và kinh doanh Bất động sản.
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,86%.
Tỷ lệ lợi ích: 97,86%.
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Đô thị Việt Trì. (Công ty con cấp 2) (đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp từ ngày 25/12/2025)
Trụ sở chính: Nhà số 04, Phố Thi Đua, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ;
Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình;
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%;
Tỷ lệ lợi ích: 97,86%.
- Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Minh Phương. (Công ty con cấp 2)
Trụ sở chính: Số nhà 2181 đường Hùng Vương, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ;
Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản nhà ở xã hội;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%;

Tỷ lệ lợi ích: 97,86%.

- Công ty TNHH Nhà ở Xã hội Tiên Cát. (Công ty con cấp 2)

Trụ sở chính: Nhà số 04, Phố Thi đua, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ;

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản nhà ở xã hội;

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%;

Tỷ lệ lợi ích: 97,86%;

Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Bắc Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị Phía Nam Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lý Sơn;
- Chi nhánh Xí nghiệp Sửa chữa xe máy thiết bị. (Giải thể ngày 01/03/2025)

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Cây xanh và Hạ tầng;
- Xí nghiệp Môi trường;
- Xí nghiệp Điện.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2025 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 8

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên: thuộc đối tượng không chịu thuế từ 01/01/2025 đến 30/06/2025. Từ ngày 01/07/2025 thuộc đối tượng chịu thuế 10%. Từ ngày 01/07/2025, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ công ích trên theo quy định tại Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	87.440.541	22.242.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.638.113.517	10.209.731.739
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	36.725.554.058	48.231.974.681

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	3.371.964.176	3.371.964.176	3.356.287.525	3.356.287.525
Cộng	3.371.964.176	3.371.964.176	3.356.287.525	3.356.287.525

Tại thời điểm 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này đang được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ phát hành các bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quảng Ngãi.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Quảng Ngãi	28.656.763.136	150.045.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	25.361.111.988	29.660.023.880
BQL Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	14.035.406.400	-
Các đối tượng khác	5.133.163.508	42.948.956.236
Cộng	73.186.445.032	72.759.025.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa	1.189.315.000	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh và Môi trường Việt Nam	93.677.181	93.677.181
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	-	575.290.257
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	-	6.924.224
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	-	278.965.602

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Công trình	430.835.650	430.835.650
Công ty CP Xây dựng KGT	89.280.000	89.280.000
Các đối tượng khác	11.132.020	7.616.628.553
Cộng	531.247.670	8.136.744.203

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (bên liên quan)	-	55.829.213.729
Cộng	-	55.829.213.729

Cho Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì (Công ty con) vay theo Hợp đồng số 38/2022/MQN-MHP ngày 02/06/2022, Phụ lục hợp đồng số 38-01/PL/MQN-MHP ngày 03/05/2023 và số 38-02/PL/MQN-MP ngày 15/04/2024; Phụ lục hợp đồng số 38-02/2023/MQN-MHP ngày 22/06/2023 và số 38-03/PL/2024/MQN-MHP ngày 17/06/2024 và Hợp đồng số 74/2022/MQN-MHP ngày 27/10/2022, Phụ lục hợp đồng số 74-1/2023/MQN-MHP ngày 28/09/2023, Phụ lục hợp đồng số 74-2/2024/PL/MQN-MHP ngày 28/08/2024. Lãi suất từ 6,5%-8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì đã thanh toán hết gốc và lãi vay trong năm 2025.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	11.777.019	-	65.000.000	-
Lãi dự thu	114.203.419	-	2.194.493.228	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	43.911.180	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	422.633.098	-	428.213.066	-
Ký quỹ lái xe (*)	96.000.000	-	1.933.000.000	-
Cộng	688.524.716	-	4.620.706.294	-

(*) Xem Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	-	2.038.822.161

11. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	5.785.366.000	2.383.616.000
Trích lập dự phòng tăng trong năm	-	3.401.750.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.215.799.000	-
Số cuối năm	<u>4.569.567.000</u>	<u>5.785.366.000</u>

b. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	4.569.567.000	-	5.785.366.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	2.717.447.000	-	2.717.447.000	-
- BQL Dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất TP Quảng Ngãi	1.702.075.000	-	1.702.075.000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	150.045.000	-	150.045.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	1.215.799.000	-
Cộng	<u>4.569.567.000</u>	<u>-</u>	<u>5.785.366.000</u>	<u>-</u>

12. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.172.577.291	-	1.760.533.688	-
Công cụ, dụng cụ	397.684.614	-	92.819.788	-
Chi phí SX, KD dở dang	505.780.923	-	3.966.416.148	-
Thành phẩm	170.370.000	-	25.520.000	-
Hàng hóa	62.639.313	-	93.830.190	-
Cộng	<u>6.309.052.141</u>	<u>-</u>	<u>5.939.119.814</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2025.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	5.942.361.140	1.614.731.579	128.154.388.446	339.290.896	37.876.537.554	173.927.309.615
Mua sắm trong năm	-	96.388.889	50.000.000	42.884.259	-	189.273.148
Đ/tư XD CB h/thành	71.977.695.695	9.813.381.763	-	1.290.713.060	-	83.081.790.518
T/lý, nhượng bán	-	155.000.000	530.043.943	-	-	685.043.943
Số cuối năm	77.920.056.835	11.369.502.231	127.674.344.503	1.672.888.215	37.876.537.554	256.513.329.338
Khấu hao						
Số đầu năm	4.009.331.556	1.381.178.054	66.633.070.978	315.294.529	7.159.016.477	79.497.891.594
Khấu hao trong năm	1.219.375.181	184.330.702	9.223.287.055	32.447.882	-	10.659.440.820
T/lý, nhượng bán	-	155.000.000	161.380.872	-	-	316.380.872
Số cuối năm	5.228.706.737	1.410.508.756	75.694.977.161	347.742.411	7.159.016.477	89.840.951.542
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.933.029.584	233.553.525	61.521.317.468	23.996.367	30.717.521.077	94.429.418.021
Số cuối năm	72.691.350.098	9.958.993.475	51.979.367.342	1.325.145.804	30.717.521.077	166.672.377.796

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2016 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tính đến 31/12/2025 là 37.327.620.554 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025: 50.533.435.217 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2025: 131.807.179.579 đồng

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Nhà và đất tại thửa đất số 34, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 43A Lý Chính Thắng, P. Xuân Hòa, TP HCM	48.243.518.519	-
Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty	-	17.973.444.893
Khu liên hợp xử lý chất thải tổng hợp Dung Quất và dự án Nhà máy điện rác Quảng Ngãi	1.306.900.314	665.789.203
Công viên Nghĩa trang Vĩnh Hằng	640.357.222	9.350.000
Chi phí đầu tư dự án nghĩa trang An Lạc Viên	80.559.091	80.559.091
Cộng	50.271.335.146	18.729.143.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.076.994.732	360.464.036
Phí đường bộ, bảo hiểm, đăng kiểm xe	431.244.469	623.997.774
Chi phí sửa chữa	590.687.276	232.180.554
Chi phí trả trước khác	403.099.776	452.532.916
Cộng	3.502.026.253	1.669.175.280

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	-	103.488.344
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.583.940.533	54.997.728
Phí đường bộ, đăng kiểm xe	6.901.170	6.878.662
Các khoản khác	61.572.898	312.554.415
Cộng	6.652.414.601	477.919.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2025				01/01/2025	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				121.216.613.664	-	60.897.463.664	(1.395.602.424)
- Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Đang hoạt động	97,86%	11.377.475	121.216.613.664	-	60.897.463.664	(1.395.602.424)
Cộng				121.216.613.664	-	60.897.463.664	(1.395.602.424)

Cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Xây dựng Ecocons	12.958.668.000	159.018.000
Công ty CP Hưng Thịnh Quảng Ngãi	10.173.088.560	2.047.373.996
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	9.069.178.000	-
Công ty CP Thiết bị Cơ giới 68	7.381.899.136	-
Các đối tượng khác	9.957.262.719	18.976.490.854
Cộng	49.540.096.415	21.182.882.850

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	1.031.498.000	719.723.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	127.233.009	300.242.390
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	-	154.220.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh và Môi trường Việt Nam	15.891.000	15.891.000
Công ty CP Thiết bị cơ giới 68	7.381.899.136	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NTTD	469.768.786	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Quang Hưng	719.939.000	-
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa	32.907.000	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.326.557.924	7.230.936.555	5.618.980.238	-	2.938.514.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.248.657.498	9.608.388.616	11.248.657.498	-	9.608.388.616
Thuế thu nhập cá nhân	8.103.325	-	301.565.932	267.864.945	-	25.597.662
Thuế tài nguyên	-	248.280	44.382.048	43.561.368	-	1.068.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.369.513	496.973.200	585.342.713	-	-
Các loại thuế khác	-	-	56.833.668	56.833.668	-	-
Cộng	8.103.325	12.663.833.215	17.739.080.019	17.821.240.430	-	12.573.569.479

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trích trước lãi vay	252.945.600	121.755.665
Các khoản trích trước khác	3.397.207	371.356.895
Cộng	256.342.807	493.112.560

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ...	282.441.544	357.393.550
Thuế TNCN	-	8.670.225
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	99.000.000	1.933.000.000
Phải trả khác	25.615.374	57.242.772
Cộng	407.056.918	2.356.306.547

(*) Nhận ký quỹ trách nhiệm của lái xe và Công ty đã gửi toàn bộ số tiền này vào tài khoản tiết kiệm của từng lái xe, tương ứng với Khoản phải thu ngắn hạn khác tại điểm (*) của Thuyết minh số 10.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	8.679.886.375	862.812.990	7.817.073.385
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi	-	8.679.886.375	862.812.990	7.817.073.385
Vay dài hạn đến hạn trả	8.988.000.000	18.895.500.000	12.415.500.000	15.468.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	1.608.000.000	1.374.000.000	1.608.000.000	1.374.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi (iv)	-	10.141.500.000	3.427.500.000	6.714.000.000
Cộng	8.988.000.000	27.575.386.375	13.278.312.990	23.285.073.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	56.228.088.489	44.591.100.600	12.415.500.000	88.403.689.089
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	7.630.000.000	-	2.180.000.000	5.450.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (ii)	5.670.000.000	-	1.608.000.000	4.062.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iii)	28.600.000.000	-	5.200.000.000	23.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi (iv)	12.320.000.000	44.591.100.600	3.427.500.000	53.483.600.600
Cộng	56.228.088.489	44.591.100.600	12.415.500.000	88.403.689.089
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	8.988.000.000			15.468.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	47.240.088.489			72.935.689.089

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”.
- Thời hạn vay: 240 tháng (Trong đó bao gồm: thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất và phí cho vay: 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2025 là 2.180.000.000 đồng.
- Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo:

- Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD-QBVMТ ngày 07/09/2021. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Hợp đồng vay số 02/2023/HĐTD-QBVMТ ngày 11/12/2023. Mục đích vay: Đầu tư xe chuyên dùng phục vụ công tác môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.
- Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 02/2023/TĐTT-QMT/QN ký ngày 20/03/2023:

- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng.
- Thời hạn vay: 84 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lãi suất và phí cho vay = 2,6%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.
- Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
- Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc.
- Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 159526.23.651.35812492.TD ký ngày 10/10/2023:

- Mục đích vay: Tài trợ một phần chi phí hợp lý hợp lệ thi công xây dựng công trình trụ sở văn phòng tại Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 25, P. Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Thời hạn vay: 120 tháng, tính từ khi Bên vay nhận khoản vay đầu tiên.
- Lãi suất vay theo từng khế ước tại thời điểm nhận nợ, cố định trong 12 tháng đầu tiên, sau đó sẽ tính theo lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,8%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay.
- Thời gian trả nợ: Kỳ trả nợ 03 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là 15/04/2025.
- Thời gian trả lãi vay: Định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ hạn trả nợ gốc trong vòng 10 năm kể từ khi giải ngân.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai tại Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 25, Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	58.008.820.000	20.000.000.000	45.033.300.172	31.351.102.159	37.802.940.469	192.196.162.800
Tăng trong năm	12.180.430.000	-	-	20.401.470.235	39.779.392.816	72.361.293.051
Giảm trong năm	-	-	-	-	37.742.488.329	37.742.488.329
Số dư tại 31/12/2024	<u>70.189.250.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>45.033.300.172</u>	<u>51.752.572.394</u>	<u>39.839.844.956</u>	<u>226.814.967.522</u>
Số dư tại 01/01/2025	70.189.250.000	20.000.000.000	45.033.300.172	51.752.572.394	39.839.844.956	226.814.967.522
Tăng trong năm	11.930.890.000	-	-	19.919.922.478	36.967.800.118	68.818.612.596
Giảm trong năm	-	-	-	-	39.818.781.469	39.818.781.469
Số dư tại 31/12/2025	<u>82.120.140.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>45.033.300.172</u>	<u>71.672.494.872</u>	<u>36.988.863.605</u>	<u>255.814.798.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.212.014	7.018.925
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.212.014	7.018.925
- Cổ phiếu phổ thông	8.212.014	7.018.925
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.014	7.018.925
- Cổ phiếu phổ thông	8.212.014	7.018.925
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	39.839.844.956	37.802.940.469
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	36.967.800.118	39.779.392.816
Phân phối lợi nhuận	39.818.781.469	37.742.488.329
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	39.818.781.469	37.742.488.329
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	19.919.922.478	20.401.470.235
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.967.968.991	5.160.588.094
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.930.890.000	12.180.430.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	36.988.863.605	39.839.844.956

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 17% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 25/08/2025 và phát hành 1.193.089 cổ phiếu (tương ứng 11.930.890.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2025	
		Số lượng	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	430.160.224.455	423.821.178.776
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	150.986.969	106.604.863
Thanh lý phế liệu	-	-
Cộng	430.311.211.424	423.927.783.639

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	361.336.222.442	346.207.927.043
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	148.408.030	94.668.211
Cộng	361.484.630.472	346.302.595.254

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.686.203.690	4.530.591.229
Cộng	2.686.203.690	4.530.591.229

27. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	2.080.660.991	2.586.142.687
(Hoàn nhập)/Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.395.602.424)	(2.084.058.032)
Chi phí tài chính khác	330.199.759	9.790.000
Cộng	1.015.258.326	511.874.655

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Lương và các khoản trích theo lương	12.889.577.297	12.223.268.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.902.733	285.360.081
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.215.799.000)	3.401.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.561.364.121	3.315.439.189
Các khoản khác	7.634.205.703	11.288.452.622
Cộng	24.151.250.854	30.514.270.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	194.299.892	33.644.776
Các khoản khác	131.889.764	31.508.235
Cộng	326.189.656	65.153.011

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.576.188.734	51.032.587.207
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.465.754.345	5.210.700.283
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	1.465.754.345	4.647.841.135
- Điều chỉnh giảm	-	(562.859.148)
Tổng thu nhập chịu thuế	48.041.943.079	56.243.287.490
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.608.388.616	11.253.194.391
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.608.388.616	11.248.657.498
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	4.536.893

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.060.136.599	79.478.527.675
Chi phí nhân công	128.414.575.956	139.763.896.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.659.440.820	9.601.562.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.363.264.807	121.204.964.114
Chi phí khác	14.894.628.889	25.507.245.910
Cộng	383.392.047.071	375.556.196.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

	Dịch vụ môi trường		Dịch vụ chăm sóc cây xanh		Dịch vụ điện chiếu sáng		Lĩnh vực khác		Tổng cộng	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần	152.769.695.114	138.171.441.937	129.279.480.870	148.757.908.304	45.773.096.707	52.309.513.599	102.488.938.733	84.688.919.799	430.311.211.424	423.927.783.639
Giá vốn	129.516.775.864	115.435.910.309	107.238.204.567	113.538.913.319	30.929.214.649	38.220.297.580	93.800.435.392	79.107.474.046	361.484.630.472	346.302.595.254
Lợi nhuận của bộ phận KD	23.252.919.250	22.735.531.628	22.041.276.303	35.218.994.985	14.843.882.058	14.089.216.019	8.688.503.341	5.581.445.753	68.826.580.952	77.625.188.385
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.012.393.346	4.595.744.240
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	25.262.785.564	31.188.345.418
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									46.576.188.734	51.032.587.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Các cam kết thuê hoạt động

a. Mặt bằng tại địa chỉ đường Tô Hiến Thành, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi

Thuê 3.248,7 m² đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ địa chính số 25, Phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (cũ) theo Hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ ngày 07/10/2019 và Phụ lục hợp đồng số 07/PLHĐ ngày 25/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 01/07/2014. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất thương mại, dịch vụ. Công ty trả tiền thuê đất hàng năm, giá thuê đất năm 2025 là 138.206 đồng/m²/năm.

(@) Toàn bộ nhà, cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc trên lô đất này được Công ty cho Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa thuê theo Hợp đồng thuê văn phòng số 01/2025/HĐKT-MQN-HNC ngày 01/08/2025. Diện tích sàn cho thuê: 4.310,05m². Mục đích sử dụng: Dùng để làm văn phòng làm việc và mục đích hợp pháp khác theo quy định pháp luật. Thời hạn thuê: 5 năm (Từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/07/2030), đơn giá cho thuê đã bao gồm thuế GTGT là: 920.000.000 đồng/tháng.

Công ty thuê lại phần diện tích (trong tòa nhà đã cho Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa thuê) theo Hợp đồng thuê văn phòng số 02/2025/HĐKT-HNC-MQN ngày 01/08/2025. Diện tích thuê: 1.812,24m². Mục đích: sử dụng làm văn phòng làm việc. Thời hạn thuê: 5 năm (Từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/07/2030), đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là: 523.737.000 đồng/tháng.

b. Mặt bằng tại Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Thuê 6.140 m² đất tại thửa đất số 970, tờ bản đồ địa chính số 44, Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (cũ) theo Hợp đồng thuê đất số 48/HĐTĐ ngày 17/09/2012 và Phụ lục hợp đồng số 49/PLHĐ ngày 03/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn thuê: 49 năm kể từ ngày 13/12/2006. Mục đích sử dụng đất thuê: Làm vườn ươm cây xanh, nơi để xe ô tô chuyên dùng và dụng cụ vệ sinh môi trường. Công ty trả tiền thuê đất hàng năm, giá thuê đất năm 2025 là 103.500 đồng/m²/năm đối với phần đất có chiều sâu từ 0 đến 100m (6.328m²), 72.450 đồng/m²/năm đối với phần đất có chiều sâu từ 100m đến 200m (82m²).

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Trong đó, nợ vay dài hạn chiếm tỷ trọng lớn và có lãi suất thấp, cố định. Công ty cho rằng không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường, so sánh giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	49.540.096.415	-	49.540.096.415
Chi phí phải trả	256.342.807	-	256.342.807
Vay và nợ thuê tài chính	23.285.073.385	72.935.689.089	96.220.762.474
Phải trả khác	124.615.374	-	124.615.374
Cộng	73.206.127.981	72.935.689.089	146.141.817.070

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.182.882.850	-	21.182.882.850
Chi phí phải trả	493.112.560	-	493.112.560
Vay và nợ thuê tài chính	8.988.000.000	47.240.088.489	56.228.088.489
Phải trả khác	1.998.912.997	-	1.998.912.997
Cộng	32.662.908.407	47.240.088.489	79.902.996.896

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.725.554.058	-	36.725.554.058
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.371.964.176	-	3.371.964.176
Phải thu khách hàng	68.616.878.032	-	68.616.878.032
Phải thu khác	632.836.517	-	632.836.517
Cộng	109.347.232.783	-	109.347.232.783
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.231.974.681	-	48.231.974.681
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.356.287.525	-	3.356.287.525
Phải thu khách hàng	66.973.659.116	-	66.973.659.116
Phải thu về cho vay	55.829.213.729	-	55.829.213.729
Phải thu khác	4.555.706.294	-	4.555.706.294
Cộng	178.946.841.345	-	178.946.841.345

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa	Cổ đông lớn
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Mầm Xanh	Cổ đông lớn
Ông Trần Thanh Minh	Bên liên quan của người nội bộ và cổ đông
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Trần Gia Hân	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị mới Quảng Ngãi	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Thiết bị cơ giới 68	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NTTD	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Quang Hưng	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư Hợp Nghĩa Land	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty CP Đầu tư Bất động sản An Sinh	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Thương mại và CN Môi trường MD	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Công ty TNHH Năng lượng xanh và Môi trường Việt Nam	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty
Trung tâm tư vấn dịch vụ phát triển Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi	Tổ chức liên quan đến người nội bộ Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
Bán hàng			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cung cấp dịch vụ	729.191.901	536.345.424
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Cung cấp dịch vụ	20.707.312	8.866.874
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Cung cấp dịch vụ	195.246.483	532.677.090
Công ty CP Thiết bị cơ giới 68	Bán hàng	771.539.779	-
	Cung cấp dịch vụ	9.048.888.888	-
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa (*)	Cung cấp dịch vụ	4.181.818.180	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Cung cấp dịch vụ	115.843.889	258.301.486
Mua hàng			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Mua dịch vụ	129.629.630	19.235.365
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Mua nguyên liệu	3.927.262.823	9.625.854.340
	Mua dịch vụ	60.609.090	-
Công ty CP Môi trường xanh Quảng Ngãi	Mua dịch vụ	4.975.815.741	5.253.154.630
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Mua dịch vụ	-	165.944.444
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa (**)	Mua dịch vụ	2.595.172.619	-
Công ty CP Thiết bị cơ giới 68	Mua hàng hóa	99.925.926	-
	Mua tài sản cố định	96.388.889	-
	Mua dịch vụ	51.461.606.010	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ NTTD	Mua hàng hóa	439.566.200	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Quang Hưng	Mua dịch vụ	951.795.370	-
Khác			
Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì	Cho vay	2.785.234.078	4.160.172.634
	Thu tiền vay	58.614.447.807	2.000.000.000
	Lãi cho vay	867.785.488	4.053.438.091
	Góp vốn bổ sung	60.319.150.000	-
Ông Trần Thanh Minh	Nhận chuyển nhượng	48.200.000.000	-
	Bất động sản	-	-

(*) và (**) Tham chiếu mục (@) của Thuyết minh số 33a.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lương, thưởng của Ban điều hành

		Năm 2025	Năm 2024
Lê Đăng Triều	Chủ tịch HĐQT	957.463.318	646.824.778
Bùi Văn Quang	Phó Chủ tịch HĐQT	894.038.504	629.640.715
	Tổng Giám đốc		
Đoàn Nhật Linh	Thành viên HĐQT	463.968.467	431.667.046
	Phó Tổng Giám đốc thường trực		
Vương Hùng Vân	Phó Tổng Giám đốc	376.115.892	346.678.111
Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	381.582.494	365.302.794
Cao Văn Ca	Phó Tổng Giám đốc	331.194.392	327.426.111
Lê Văn Vương	Phó Tổng Giám đốc	328.670.892	314.179.111
Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	328.670.892	294.198.111
Đỗ Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	370.734.392	257.689.111
Lê Thị Mỹ Diệp	Phó Tổng Giám đốc	361.980.892	19.062.846
Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	-	343.852.694
Võ Văn Hưng	Kế toán trưởng	320.107.385	320.795.954

(*) Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty không nhận thù lao năm 2024 và 2025.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.



Bùi Văn Quang

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập

Lê Thị Hồng My

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 03 năm 2026

